

Bản án số: 78/2024/KDTM-PT

Ngày: 04/04/2024

V/v : Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai

Ông Bùi Đức Bằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thuý Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Trần Chí Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 04/04/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 208/2023/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng thi công do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 07 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần C

Trụ sở: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Thu H** - Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn N** và ông **Quan Khắc T**-Theo Hợp đồng ủy quyền số 02-2104/2022/HĐUQ và Quyết định số 1001/2022/QĐ-NWLF ngày 31/10/2022

Bị đơn: Công ty cổ phần X

Trụ sở: Số B đường C, phường D, quận C, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tiến D** – Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hải T1**, ông **Trần Văn H1**- Theo giấy ủy quyền số 03/2024/GUQ-CT ngày 11/03/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/11/2018, công ty C và công ty X ký Hợp đồng thi công số 437/2018/HĐTC/COASTALHILL/X-C. Theo đó, công ty C sẽ cung cấp vật tư và thi công lắp đặt kết cấu thép khách sạn của công trình Tổ hợp nhà ở căn hộ khách sạn (C) The FLC C, thuộc dự án Khu đô thị D, tại địa điểm: Xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Ngày 10/08/2020, Công ty X tiếp tục ký kết với công ty C phụ lục hợp đồng số 03 của Hợp đồng 437 với giá trị đã bao gồm thuế GTGT 10% là: 436.498.150 VNĐ. Tổng giá trị của Hợp đồng 437 và các phụ lục kèm theo là: 5.850.419.922 VNĐ.

Ngày 15/03/2021, công ty C đã hoàn thành xong các nội dung, công việc của Hợp đồng 437 và các phụ lục kèm theo. Các bên có liên quan đã cùng nhau thống nhất ký Biên bản nghiệm thu bàn giao vận hành số 1/NTBGVH/KCT và Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận xây dựng đưa vào sử dụng số 01/HTGD/KCT; Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án F đã đưa công trình đi vào sử dụng thực tế.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã thanh toán cho công ty C 10 lần thanh toán với tổng số tiền đã thanh toán là 4.090.952.974 VNĐ, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 22/01/2019, thanh toán 500.000.000 đồng;
- Lần thứ 2: Ngày 07/3/2019, thanh toán 985.655.100 đồng;
- Lần thứ 3: Ngày 09/8/2019, thanh toán 200.0000.000 đồng;
- Lần thứ 4: Ngày 21/8/2019, thanh toán 400.000.000 đồng;
- Lần thứ 5: Ngày 18/9/2019, thanh toán 200.000.000 đồng;
- Lần thứ 6: Ngày 23/10/2019, thanh toán 300.000.000 đồng;
- Lần thứ 7: Ngày 11/11/2019, thanh toán 200.000.000 đồng;
- Lần thứ 8: Ngày 17/01/2020, thanh toán 200.000.000 đồng;
- Lần thứ 9: Ngày 17/7/2020, thanh toán 827.526.325 đồng;
- Lần thứ 10: Ngày 28/8/2020, thanh toán 277.771.550 đồng.

Ngày 17/6/2019, công ty C đã xuất hóa đơn GTGT lần thứ nhất với giá trị là 3.813.181.425 VNĐ (Đã bao gồm 10% VAT) cho Công ty X theo hồ sơ thanh toán lần 1.

Ngày 26/10/2021, theo yêu cầu bổ sung Hồ sơ giá trị quyết toán công ty C đã xuất hóa đơn GTGT lần thứ hai với giá trị là 2.037.238.497 VNĐ (Đã bao gồm 10% VAT) cho Công ty X..

Sau khi công ty C hoàn thành việc bổ sung Biên bản thanh lý và xuất hóa đơn GTGT lần 2 vào ngày 26/10/2021 phía Công ty X không còn có thêm bất cứ yêu cầu, bổ sung hay sửa đổi nào đối với Hồ sơ giá trị quyết toán của Hợp đồng 437 và các phụ

lục kèm theo. Đến ngày 23/11/2021, theo thông báo từ Công ty X, đại diện của công ty C đã trực tiếp tới trụ sở của Công ty X để nhận lại Hồ sơ giá trị quyết toán.

Kể từ ngày Hồ sơ giá trị quyết toán được Công ty X chấp thuận hợp lệ vào ngày 26/10/2021, theo thỏa thuận tại Hợp đồng, Công ty X sẽ phải thực hiện việc thanh toán toàn bộ giá trị quyết toán cho công ty C trong vòng 14 ngày làm việc (tức là từ ngày 27/10/2021 đến hết ngày 10/11/2021). Tuy nhiên, hết thời hạn này, Công ty X đã không thực hiện việc thanh toán đầy đủ theo cam kết trong Hợp đồng 437, dù sau đó phía Công ty X tiếp tục xác nhận công nợ với công ty C đến ngày 31/12/2021 là 1.759.466.947 đồng theo T2 xác nhận công nợ - phải trả cho người bán (Dư có TK 331).

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng thi công số 437/2018/HĐTC/COASTALHILL/X-C ngày 07/11/2018 số tiền: 2.255.416.692 đồng (bao gồm số tiền gốc 1.759.466.947 đồng, tiền phạt vi phạm chậm thanh toán 140.757.356 đồng và khoản tiền lãi chậm trả 355.192.389 đồng tính từ ngày 11/11/2021 đến ngày 11/06/2023).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty X xác nhận: Ngày 07/11/2018 có ký Hợp đồng thi công số 437/2018/HĐ với công ty C, số tiền gốc mà công ty X còn nợ công ty C tính từ ngày 11/11/2021 đến ngày 11/06/2023 là 1.759.466.947 VNĐ. Căn cứ vào Điều 20.8 Hợp đồng 437 thì hai bên đã thống nhất mức phạt vi phạm hợp đồng tối đa là 8% giá trị vi phạm và được áp dụng cách tính theo cách tính lãi suất tiền gửi tiết kiệm đồng Việt Nam. Công ty X thống nhất trả cho công ty C số tiền gốc 1.759.466.947 VNĐ và 8% giá trị vi phạm của hợp đồng là: $1.759.466.947 \text{ VNĐ} \times 8\% = 140.757.356 \text{ VNĐ}$

Đối với khoản lãi chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu là 355.192.389 VNĐ, bị đơn công ty X cho rằng không phù hợp, không có căn cứ để xác định lãi suất là 12,75%/năm nên không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/2023/KDTM-ST ngày 27/07/2023, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C đối với Công ty cổ phần X về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”

2. Buộc Công ty cổ phần X thanh toán cho Công ty cổ phần C toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi theo Hợp đồng thi công số 437/2018/HĐTC/COASTALHILL/X-C và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa hai bên là: **2.076.170.997 đồng**. (Trong đó, số tiền nợ gốc là 1.759.466.947, tiền phạt vi phạm chậm thanh toán là: 140.757.356 đồng, tiền lãi chậm trả là 175.946.694 đồng)

Buộc Công ty cổ phần X tiếp tục phải chịu lãi suất theo lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Thời gian tính lãi được tính từ ngày 28/7/2023.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 10/8/2023 Công ty cổ phần X có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm (phần phạt vi phạm và lãi suất chậm trả)

- Lãi chậm thanh toán theo điều 20.8 của hợp đồng được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng B công bố. Mức giới hạn lãi chậm thanh toán là 8%. Tuy nhiên cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 10% là không phù hợp.

- Trong Hợp đồng, các bên không thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng nhưng Toà án cấp sơ thẩm áp dụng mức phạt vi phạm 8% đối với bị đơn là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hợp đồng thi công số 437/2018/HĐTC/COASTALHILL/X-C ngày 7/11/2018 được các bên ký kết tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Bên nhận thầu đã thực hiện thi công theo đúng hợp đồng. Hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 31/12/2021 số tiền 1.759.466.947 đồng. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền này là có căn cứ.

Về lãi chậm thanh toán: Tại phiên tòa bị đơn rút kháng cáo đối với yêu cầu này. Việc rút một phần kháng cáo của bị đơn là tự nguyện. Đề nghị HĐXX đình chỉ phần kháng cáo này của bị đơn.

Đối với tiền phạt do vi phạm hợp đồng: Cấp sơ thẩm tính mức phạt không vượt quá 8%/ số tiền nợ theo quy định tại điều 20.8 của Hợp đồng là có căn cứ.

Đề nghị HĐXX:

Áp dụng điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Đình chỉ một phần kháng cáo của Công ty cổ phần X về lãi suất chậm thanh toán.

- Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm của Toà án nhân dân quận Cầu Giấy.

- Án phí xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần X nằm trong thời hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo nên được chấp nhận để xem xét.

Theo Hợp đồng thi công số 437/2018/HĐTC/COASTALHILL/X-C ngày 07/11/2018 được ký giữa Công ty cổ phần X với Công ty cổ phần C. Theo đó nguyên đơn thực hiện cung cấp vật tư và thi công giàn mái kết cấu thép cho công trình thuộc dự án Khu đô thị D tại xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Công ty C đã tiến hành thi công lắp đặt và nghiệm thu hoàn thành hạng mục cuối cùng ngày 15/03/2021. Các bên liên quan đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao vận hành và nghiệm thu hoàn thành bộ phận xây dựng đưa vào sử dụng.

Ngày 18/5/2021 nguyên đơn đã gửi hồ sơ quyết toán tới bị đơn. Sau khi hai bên thống nhất số liệu bảo hành và theo yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn đã xuất hoá đơn để quyết toán hợp đồng (Hoá đơn lần 1 ngày 17/6/2019 và lần 2 ngày 26/10/2021).

Theo thư xác nhận công nợ phải trả cho người bán (dư có TK331) bị đơn gửi nguyên đơn (không đề ngày), theo đó bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 31/12/2021 số tiền 1.759.466.947 đồng.

Tại cấp sơ thẩm bị đơn đồng ý với số nợ gốc như nguyên đơn yêu cầu. Do đó toà án cấp sơ thẩm quyết định bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 1.759.466.947 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc phải trả khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng: Theo quy định tại điều 20 Hợp đồng quy định về điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Điểm 20.8 quy định như sau:

Nếu bên A thanh toán chậm cho bên B thì bên A sẽ phải trả lãi cho những ngày chậm thanh toán theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ do Ngân hàng TMCP Đ công bố/áp dụng tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền và số ngày chậm thanh toán. Tổng số tiền lãi không vượt quá 8% giá trị vi phạm. Như vậy điều 20 được xác định trong hợp đồng là điều khoản phạt vi phạm. Còn mức phạt do các bên thoả thuận được tính trên cơ sở lãi suất/số tiền chậm trả nhưng không vượt quá 8% giá trị vi phạm. Ở đây theo biểu lãi suất do Ngân hàng B công bố dành cho khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm tháng 7/2023, kỳ hạn 12 tháng Ngân hàng B huy động mức lãi suất là 5,2%/ năm, tính lãi cuối kỳ. Ngày 26/10/2021 nguyên đơn nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ, trong vòng 14 ngày nguyên đơn phải thực hiện việc thanh toán theo quy định tại điều 9.4 của hợp đồng. Do đó số tiền lãi được tính từ ngày 11/11/2021 đến ngày 27/7/2023 (là ngày xét xử sơ thẩm = 622 ngày). Số tiền là: $1.759.466.947 \times 5,2\% \times 622 \text{ ngày} = 155.912.874 \text{ đồng}$. Số tiền này cao hơn cách tính 8% giá trị vi phạm ($1.759.466.947 \times 8\% = 140.757.356 \text{ đồng}$). Theo thoả thuận tổng số tiền phạt không vượt quá 8% giá trị vi phạm. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải trả số tiền phạt vi phạm 8% trên giá trị vi phạm = 140.757.356 đồng là có căn cứ.

Tại phiên toà bị đơn cho rằng đây chính là khoản tiền lãi chậm thanh toán mặc dù các bên thoả thuận nằm trong điều khoản phạt vi phạm hợp đồng nhưng nội hàm là tiền lãi chậm trả. Vì vậy không có cơ sở xác định bị đơn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng.

HĐXX thấy rằng: Điều 20 của Hợp đồng quy định về điều khoản phạt vi phạm. Trong đó từ điểm 20.1 đến 20.8 quy định từng mức phạt cụ thể đối với các lỗi khác nhau. Điểm 20.9 còn xác định tổng giá trị các lỗi phạt trong hợp đồng không được vượt

quá 12% giá trị Hợp đồng. Như vậy điểm 20.8 là một điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Còn cách tính phạt, các bên thoả thuận bằng lãi chậm trả nhưng không vượt quá 8% giá trị vi phạm. Như vậy đây được xác định là phạt vi phạm hợp đồng được áp dụng mức phạt bằng 8% giá trị vi phạm bởi đây là cách tính phù hợp mà các bên cũng lựa chọn được áp dụng và nằm trong tổng giá trị phạt hợp đồng không vượt quá 12%. Cấp sơ thẩm không áp dụng lãi suất chậm thanh toán. Do đó việc bị đơn phải chịu phạt vi phạm bằng 8% giá trị vi phạm là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo về tiền lãi chậm trả: Đây chính là khoản bồi thường thiệt hại. Theo khoản 1 điều 113 Luật xây dựng năm 2014, nhà thầu thi công xây dựng có các quyền sau:

- đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do bên giao thầu xây dựng gây ra;
- e) Các quyền khác theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

Theo quy định tại điều 43 của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng : *Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu*

Nghị định 37/2015/NĐ-CP cũng được cho phép áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác (không chỉ riêng áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng vốn nhà nước). Do đó bị đơn cho rằng áp dụng Nghị định 37/2015 trong vụ án này là không đúng. Ý kiến này của bị đơn không được HĐXX chấp nhận.

Cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%. Tại phiên toà bị đơn rút kháng cáo về phần tính lãi suất này. Việc rút kháng cáo của bị đơn là tự nguyện, được chấp nhận, do đó HĐXX đình chỉ yêu cầu kháng cáo này của bị đơn theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng kháng cáo của bị đơn về việc không áp dụng mức phạt vi phạm hợp đồng không được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 113 Luật Xây dựng; điều 418, 468 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ

Căn cứ điều 30, 35, 147, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần X đối với yêu cầu lãi suất chậm thanh toán.

2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/2023/KDTM –ST ngày 27/07/2023 của Toà án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2020/0019679 ngày 23/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Dương sự;
- Lưu HS VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh